

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính Quý III
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30/09/2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh Chứng khoán số 63/GPĐC-UBCK

ngày 01 tháng 06 năm 2026

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là GPĐCKDCK số 63/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 06 năm 2026.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp

0106393583

ngày 08 tháng 06 năm 2026

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội nay là Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính Hà Nội cấp.
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 do Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính Hà Nội cấp ngày 08 tháng 06 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Phương Anh
Ông Hoàng Hà
Ông Phạm Thế Anh
Bà Nguyễn Minh Hằng
Ông Phạm Xuân Thanh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên HĐQT
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hoa
Bà Vũ Thị Hương
Bà Lê Thu Trang

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Hà
Bà Phùng Thị Thanh Hà
Ông Lê Thành Nam
Bà Phạm Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện
theo pháp luật

Ông Phan Phương Anh

Chủ tịch HĐQT

Trụ sở đăng ký

Khu vực 1 - Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB
Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		34.999.959.842.376	30.570.217.920.387
I.	Tài sản tài chính	110		34.994.853.067.829	30.551.105.307.265
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	8	3.060.319.759.365	2.431.266.116.691
1.1.	Tiền	111.1		3.060.319.759.365	2.431.266.116.691
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	112	10(a)	4.913.939.229.664	3.104.483.142.733
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	10(b)	6.030.327.342.466	6.714.472.421.784
4.	Các khoản cho vay	114	10(c)	16.695.618.709.908	15.040.584.813.320
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	10(d)	4.069.354.963.304	3.092.748.059.694
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp	116	10(e)	(27.440.878.619)	(27.440.878.619)
7.	Các khoản phải thu	117	11	243.550.860.358	174.798.590.958
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	11	243.550.860.358	174.798.590.958
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn	117.3	11	56.654.048.119	29.767.353.266
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	11	186.896.812.239	145.031.237.692
8.	Trả trước cho người bán	118	12	2.400.726.408	11.044.645.844
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	13	8.616.255.029	9.014.015.780
12.	Các khoản phải thu khác	122	14	6.005.703.960	7.920.148.920
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	15	(7.839.604.014)	(7.785.769.840)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		5.106.774.547	19.112.613.122
1.	Tạm ứng	131		85.402.869	81.881.673
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.932.546.086	228.436.886
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	16	2.997.368.188	3.454.012.871
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	17	90.000.000	15.090.000.000
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	26	1.457.404	17.529.222
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	240.752.470

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 +250)	200		195.683.308.076	206.112.065.455
II.	Tài sản cố định	220		92.712.453.806	117.056.997.413
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	18	77.947.437.129	98.351.829.368
	- Nguyên giá	222		311.814.034.671	305.896.987.831
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(233.866.597.542)	(207.545.158.463)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	19	14.765.016.677	18.705.168.045
	- Nguyên giá	228		111.673.424.669	105.827.937.576
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(96.908.407.992)	(87.122.769.531)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		712.127.936	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		102.258.726.334	89.055.068.042
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	17	2.640.100.617	2.494.566.867
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	20	63.940.668.811	54.244.781.580
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		5.471.492.763	2.124.489.351
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	21	20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255	22	10.206.464.143	10.191.230.244
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		35.195.643.150.452	30.776.329.985.842

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		23.939.739.775.615	22.781.531.321.125
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		22.208.149.874.832	21.219.949.764.436
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	23	15.608.335.748.808	17.730.048.954.174
1.1	Vay ngắn hạn	312		15.608.335.748.808	17.730.048.954.174
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	29	1.000.000.000.000	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	24	28.705.603.175	43.904.051.447
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	25	5.463.452.981	12.460.795.794
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		5.039.037.502.000	2.873.167.402.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	26	136.319.016.751	184.887.419.422
11.	Phải trả người lao động	323		2.764.995.517	5.974.991.485
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		4.233.432.819	2.670.138.711
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	27	253.236.905.541	292.859.664.996
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		29.253.345.116	3.376.203.379
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	28	12.490.537.729	9.649.593.267
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		88.309.334.395	60.950.549.761
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		1.731.589.900.783	1.561.581.556.689
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	29	1.731.589.900.783	1.561.581.556.689
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.255.903.374.837	7.994.798.664.717
I.	Vốn chủ sở hữu	410		11.255.903.374.837	7.994.798.664.717
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30	10.172.650.689.673	6.750.284.049.673
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		10.009.634.510.000	6.587.267.870.000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		10.009.634.510.000	6.587.267.870.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		163.759.790.000	163.759.790.000
1.5.	Cổ phiếu quỹ	411.5		(743.610.327)	(743.610.327)
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		24.516.764.528	24.516.764.528
6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.057.109.938.331	1.218.371.868.211
7.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1.063.901.365.847	1.214.775.282.087
7.2	Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	417.2		(6.791.427.516)	3.596.586.124
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		35.195.643.150.452	30.776.329.985.842

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	31(a)	9.883.660.000	9.883.660.000
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	31(b)	509.451.988.058	522.022.219.440
5.	Ngoại tệ các loại	005	31(c)		
	USD			559	88
	JPY			780	780
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	31(c)	1.000.933.410	658.696.746
7.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	31(c)	30.041	30.041
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán (VND)	008	31(d)	6.181.084.310.000	3.339.338.270.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	009			-
10.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (VND)	010		787.000.000	820.000.000
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	012	31(e)	60.545.580.000	60.545.580.000
14.	Chứng quyền (Số lượng)	014		30.633.900	13.972.900
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	31(f)	66.928.905.440.000	65.082.428.340.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		35.555.245.710.000	36.884.301.110.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.301.894.310.000	3.287.799.480.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		23.904.568.000.000	20.635.836.200.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		4.497.825.740.000	3.571.263.730.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		669.371.680.000	703.227.820.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	31(g)	1.567.030.990.000	1.606.396.000.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		970.059.020.000	102.120.490.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		596.971.970.000	1.504.275.510.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	31(h)	603.195.370.000	638.258.820.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b	31(i)	748.160.000	855.440.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		3.883.036.111.302	4.632.778.248.863
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	31(j)	3.696.412.121.393	4.249.811.256.637
7.1.a	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1	31(j)	175.761.097.911	182.797.580.852
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	31(j)	7.466.077.352	101.605.089.728
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	31(k)	3.396.814.646	98.564.321.646
8.	Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	31(l)	3.879.639.296.656	4.534.213.927.217
8.1.	Phải trả của Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.1		3.835.282.363.693	4.485.760.517.620
8.2.	Phải trả của Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.2		44.356.932.963	48.453.409.597
9.	Phải trả của Tổ chức phát hành chứng khoán	032	31(m)	3.271.296.364	98.438.803.364
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	31(n)	125.518.282	125.518.282

Ngày 12 tháng 10 năm 2026


Tạ Duy Chung
 Kế toán tổng hợp


Nguyễn Văn Học
 Kế toán trưởng


Phạm Thị Kim Ngân
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý III năm 2026

Mẫu B02a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	01		593.280.046.662	241.889.243.833	1.064.777.476.824	541.358.021.148
a. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	32	586.921.040.815	243.215.335.770	1.080.565.980.535	529.757.135.424
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	34	897.367.360	(2.134.694.216)	(3.203.630.613)	(11.260.621.520)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	35(a)	100.000	26.418.000	100.000	16.248.366.800
d. Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền	01.4		5.461.538.487	782.184.279	(12.584.973.098)	6.613.140.444
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	35(b)	99.776.145.591	83.477.188.386	342.852.610.947	228.225.193.587
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	35(c)	487.493.538.972	408.091.541.664	1.392.268.258.344	994.043.860.550
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	35(d)	127.355.691.234	26.963.354.062	229.659.538.381	88.337.585.658
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	36	127.583.083.016	369.557.531.742	532.536.295.294	694.926.030.032
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			-	817.947	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		10.180.406.327	13.815.160.592	31.694.775.703	30.447.556.120
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	37	890.602.000	1.390.000.000	17.127.874.727	6.634.281.600
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	38	6.421.519.015	16.869.573.760	57.404.969.249	39.296.610.241
Cộng doanh thu hoạt động	20		1.452.981.032.817	1.162.053.594.039	3.668.322.617.416	2.623.269.138.936

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý III năm 2026

Mẫu B02a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL	21		480.884.675.344	80.544.644.894	844.823.648.929	241.180.110.340
a. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	33	474.970.645.215	89.887.424.259	842.563.463.997	218.936.604.004
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	34	3.262.745.588	(5.334.545.990)	591.709.458	23.495.022.929
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.585.765.758	1.749.355.850	4.313.771.591	3.893.593.660
d. Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	21.4		1.065.518.783	(5.757.589.225)	(2.645.296.117)	(5.145.110.253)
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		-	(1.870.990.727)	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(938.990.770)	9.319.500.000	(461.165.826)	(68.038.164.986)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		10.142.440.371	14.322.359.034	13.869.650.226	23.754.170.677
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	39	130.364.492.075	293.367.729.682	479.761.453.680	573.254.001.524
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		221.809	374.997	971.803	1.124.991
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		8.130.886.540	10.391.123.065	25.879.973.901	25.367.986.361
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.054.141.587	1.845.909.669	6.365.482.612	2.196.162.483
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	40	-	719.000.000	515.000.000	739.999.996
Cộng chi phí hoạt động	40		630.637.866.956	408.639.650.614	1.370.755.015.325	798.455.391.386

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý III năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.387.375.075	1.415.496.524	5.646.792.685	4.894.816.935
IV. Cộng doanh thu hoạt động tài chính CHI PHÍ TÀI CHÍNH	50		1.387.375.075	1.415.496.524	5.646.792.685	4.894.816.935
4.2 Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52	41	312.406.610.799	236.808.186.996	906.542.753.976	575.878.314.974
Cộng chi phí tài chính	60		312.406.610.799	236.808.186.996	906.542.753.976	575.878.314.974
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		3.250.842.532	4.306.900.365	10.472.014.022	8.224.002.794
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		114.008.028.865	95.945.479.205	247.322.233.359	234.495.800.814
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)	70		394.065.058.740	417.768.873.383	1.138.877.393.419	1.011.110.445.903
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	43	405.137.263	360.259.348	2.622.845.588	18.628.435.193
8.2. Chi phí khác	72		1.636.800	10.960.307	1.776.784.656	158.848.347
CỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC (80 = 71 - 72)	80		403.500.463	349.299.041	846.060.932	18.469.586.846
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)	90		394.468.559.203	418.118.172.424	1.139.723.454.351	1.029.580.032.749

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý III năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
IX.						
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)	90		394.468.559.203	418.118.172.424	1.139.723.454.351	1.029.580.032.749
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		392.437.917.727	406.507.556.419	1.153.458.471.403	1.059.176.050.226
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.030.641.476	11.610.616.005	(13.735.017.052)	(29.596.017.477)
X.						
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		79.290.689.232	85.491.534.710	232.199.594.407	206.876.911.850
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	44	78.884.560.937	85.033.311.509	235.546.597.819	206.717.534.804
10.2 Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	44	406.128.295	458.223.201	(3.347.003.412)	159.377.046
XI.						
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		315.177.869.971	332.626.637.714	907.523.859.944	822.703.120.899

Ngày 12 tháng 10 năm 2026



Tạ Duy Chung
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý III năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Lũy kế đến quý III năm nay VND	Lũy kế đến quý III năm trước VND
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	1.139.723.454.351	1.029.580.032.749
2.	Điều chỉnh cho các khoản:	02	858.215.117.971	317.760.278.535
	- Khấu hao tài sản cố định	03	38.899.897.540	40.473.196.246
	- Các khoản dự phòng	04	53.834.174	(67.298.164.990)
	- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06	900.292.474.156	575.878.314.974
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(7.031.338.140)	(5.200.278.641)
	- Dự thu tiền lãi	08	(73.999.749.759)	(226.092.789.054)
3.	Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10	(2.053.586.659)	18.349.912.676
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)	11	(2.053.586.659)	18.349.912.676
4.	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	15.788.603.711	11.246.104.801
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)	19	15.788.603.711	11.246.104.801
5.	Thay đổi vốn lưu động	30	(2.844.103.827.605)	(8.230.054.079.047)
	- (Tăng) tài sản tài chính FVTPL	31	(1.813.251.427.002)	(760.333.151.798)
	- Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	684.145.079.318	(2.047.329.928.706)
	- (Tăng) các khoản cho vay	33	(1.655.033.896.588)	(5.404.467.420.860)
	- (Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(976.606.903.610)	(207.579.011.045)
	- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	2.165.870.100.000	1.155.216.198.000
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	5.247.480.359	236.129.733.824
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	397.760.751	(654.154.021)
	- Giảm các khoản phải thu khác	39	1.930.516.778	1.511.948.738
	- (Tăng) các tài sản khác	40	(1.482.111.825)	(5.582.632.119)
	- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(12.488.434.461)	68.315.030.602
	- (Giảm)/tăng chi phí trả trước	42	(9.239.242.548)	3.059.551.547
	- Thuế TNDN đã nộp	43	(300.743.309.103)	(208.981.446.448)
	- Lãi vay đã trả	44	(927.426.799.150)	(549.802.862.696)
	- Tăng phải trả cho người bán	45	1.646.576.623	16.256.998.215
	- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	1.563.294.108	214.810.081
	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	16.628.308.613	33.630.208.353
	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48	(3.209.995.968)	6.471.142.826
	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50	3.588.305.040	(566.129.093.540)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	15.000.000.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(40.639.128.940)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(832.430.238.231)	(6.853.117.750.286)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý III năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Lũy kế đến quý III năm nay VND	Lũy kế đến quý III năm trước VND
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(15.267.481.869)	(13.928.807.316)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	1.384.545.455	305.076.625
3.	Tiền thu về từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	5.646.792.685	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(8.236.143.729)	(13.623.730.691)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	3.422.366.640.000	-
3.	Tiền vay gốc	73	27.251.326.506.970	33.934.333.013.361
3.2.	Tiền vay khác	73.2	27.251.326.506.970	33.934.333.013.361
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(28.203.039.712.336)	(26.924.550.000.000)
4.3.	Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(28.203.039.712.336)	(26.924.550.000.000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(1.000.933.410.000)	(162.171.585.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.469.720.024.634	6.847.611.427.761
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	629.053.642.674	(19.130.053.216)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	2.431.266.116.691	1.773.543.835.124
	Tiền	101.1	2.431.266.116.691	1.749.543.835.124
	Các khoản tương đương tiền	101.2	-	24.000.000.000
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	3.060.319.759.365	1.754.413.781.908
	Tiền	103.1	3.060.319.759.365	1.734.413.781.908
	Các khoản tương đương tiền	103.2	-	20.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Lũy kế đến quý III năm nay VND	Lũy kế đến quý III năm trước VND
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	222.516.940.200.233	276.858.326.080.826
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(224.676.548.124.918)	(284.011.312.303.222)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.540.377.675.897	11.145.423.350.563
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(16.959.341.184)	(15.816.903.443)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.175.540.803.539	694.047.673.135
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.270.708.310.539)	(691.647.765.135)
	Tăng tiền thuần trong kỳ	20	(731.357.096.972)	3.979.020.132.724
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	4.614.393.208.274	3.358.932.288.854
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	4.614.393.208.274	3.358.932.288.854
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	4.414.223.796.900	3.181.410.092.479
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	101.605.089.728	171.589.439.729
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	98.564.321.646	5.932.756.646
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	3.883.036.111.302	7.337.952.421.578
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	3.883.036.111.302	7.337.952.421.578
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	3.872.173.219.304	7.158.336.747.329
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.466.077.352	171.283.009.603
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.396.814.646	8.332.664.646

Ngày 12 tháng 10 năm 2026


 Tạ Duy Chung
 Kế toán tổng hợp


 Nguyễn Văn Học
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Kim Ngân
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý III năm 2026

Mẫu B04a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Kỳ trước		Kỳ này		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2025	1/1/2026	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	30/09/2025	30/09/2026
I. Biến động vốn chủ sở hữu	VND	VND							VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.062.944.519.673	6.750.284.049.673							6.062.944.519.673	10.172.650.689.673
1.1. Cổ phiếu phổ thông	5.728.129.810.000	6.587.267.870.000							5.728.129.810.000	10.009.634.510.000
1.2. Cổ phiếu quỹ	(743.610.327)	(743.610.327)							(743.610.327)	(743.610.327)
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	335.558.320.000	163.759.790.000							335.558.320.000	163.759.790.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.516.764.528	24.516.764.528							24.516.764.528	24.516.764.528
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.625.982.305	1.625.982.305							1.625.982.305	1.625.982.305
8. Lợi nhuận chưa phân phối	819.451.590.106	1.218.371.868.211	1.054.620.486.808	963.870.084.863	1.168.493.671.433	1.329.755.601.313	1.168.493.671.433	1.329.755.601.313	910.201.992.051	1.057.109.938.331
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	789.317.719.875	1.214.775.282.087	994.274.219.223	880.367.046.480	1.166.678.057.295	1.317.551.973.535	1.166.678.057.295	1.317.551.973.535	903.224.892.618	1.063.901.365.847
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	30.133.870.231	3.596.586.124	60.346.267.585	83.503.038.383	1.815.614.138	12.203.627.778	1.815.614.138	12.203.627.778	6.977.099.433	(6.791.427.516)
TỔNG CỘNG	6.908.538.856.612	7.994.798.664.717	1.054.620.486.808	963.870.084.863	4.590.860.311.433	1.329.755.601.313	4.590.860.311.433	1.329.755.601.313	6.999.289.258.557	11.255.903.374.837

Ngày 12 tháng 10 năm 2026



Tạ Duy Chung
 Kế toán tổng hợp



Nguyễn Văn Học
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 63/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 6 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 8 tháng 6 năm 2026 do Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính Hà Nội cấp.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 3 tháng 4 năm 2026. Cổ phiếu của Công ty (Mã cổ phiếu: MBS) được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 16 tháng 3 năm 2016.

(b) Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 10.009.634.510.000 VND (31/12/2025: 6.587.267.870.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 602 nhân viên (31/12/2025: 621 nhân viên).

(e) Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Khu vực 1 - tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng. (31/12/2025: Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng).

(f) Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quý, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hằng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay”*.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục *“Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính”*.

(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm FVTPL, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản bảo đảm cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) được hạch toán vào lãi/(lỗ) của báo cáo kết quả hoạt động.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu, hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

(f) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay*". Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng đối với các khoản phải thu chưa đến hạn được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phần mềm máy vi tính

2 – 5 năm

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

(i) Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý là giá thị trường trên khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

(ii) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định, theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đã sử dụng hết quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Công ty chưa tiến hành xử lý số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/(lỗ) từ bán các tài sản tài chính

Lãi/(lỗ) từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và thu nhập tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Lãi/(lỗ) từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Lãi/(lỗ) từ mua bán chứng quyền mua có bảo đảm trong năm được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Lãi/lỗ phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Lãi phát sinh khi chứng quyền mua có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(v) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(vii) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(viii) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 mà không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với các ước tính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

7. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	3.060.319.759.365	2.431.266.116.691
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(ii)	4.786.134.487.627	2.911.761.716.342
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	6.030.327.342.466	6.714.472.421.784
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	(ii)	4.024.362.974.651	3.045.306.071.041
Các khoản cho vay	(iii)	16.695.618.709.908	15.040.584.813.320
Các khoản phải thu	(iii)	243.550.860.358	174.798.590.958
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	8.616.255.029	9.014.015.780
Các khoản phải thu khác	(iii)	6.005.703.960	7.920.148.920
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	90.000.000	15.090.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	2.640.100.617	2.494.566.867
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.206.464.143	10.191.230.244
		34.887.872.658.124	30.382.899.691.947

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/(lỗ), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam - VSDC) về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán ("Quyết định 45"), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 của VSDC về sửa đổi quyết định 97 ("Quyết định 145"), và Quyết định số 115/QĐ-VSD ngày 9 tháng 9 năm 2022 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ cho thị trường chứng khoán phái sinh tại VSDC ("Quyết định 115") thay thế Quyết định 97 và Quyết định 145, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	15.608.335.748.808	15.887.137.395.324	15.887.137.395.324
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	28.705.603.175	28.705.603.175	28.705.603.175
Phải trả người bán ngắn hạn	5.463.452.981	5.463.452.981	5.463.452.981
Chi phí phải trả ngắn hạn	253.236.905.541	253.236.905.541	253.236.905.541
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (*)	1.000.000.000.000	1.086.903.178.081	1.086.903.178.081
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	1.731.589.900.783	1.926.262.671.395	31.298.671.086
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	12.490.537.729	12.490.537.729	12.490.537.729
	18.639.822.149.017	19.200.199.744.226	17.305.235.743.917

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	17.730.048.954.174	18.041.627.319.440	18.041.627.319.440
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	43.904.051.447	43.904.051.447	43.904.051.447
Phải trả người bán ngắn hạn	12.460.795.794	12.460.795.794	12.460.795.794
Chi phí phải trả ngắn hạn	292.859.664.996	292.859.664.996	292.859.664.996
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	1.561.581.556.689	1.779.392.010.694	110.211.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	9.649.593.267	9.649.593.267	9.649.593.267
	19.650.504.616.367	20.179.893.435.638	18.510.712.724.944

- (*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn, trái phiếu phát hành ngắn hạn và trái phiếu phát hành dài hạn không bao gồm dòng tiền từ dự thu lãi phải trả đến ngày kết thúc kỳ báo cáo liên quan tới các hợp đồng vay và phát hành trái phiếu, do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính ngắn hạn</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.060.319.759.365	2.431.266.116.691
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)	4.786.134.487.627	2.911.761.716.342
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.030.327.342.466	6.714.472.421.784
Các khoản cho vay	16.695.618.709.908	15.040.584.813.320
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	25.695.395.996	1.067.039.050.200
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>		
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	30.618.095.695.362	28.185.124.118.337
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	15.608.335.748.808	17.730.048.954.174
	15.608.335.748.808	17.730.048.954.174

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi

Tài sản tài chính ngắn hạn

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.998.667.578.655	1.978.267.020.841
-----------------------------------	-------------------	-------------------

Nợ phải trả tài chính

Trái phiếu phát hành ngắn hạn	1.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.731.589.900.783	1.561.581.556.689

	16.276.837.624.426	10.871.760.628.315
--	--------------------	--------------------

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết là 82.367.842.037 VND (31/12/2025: 148.091.735.391 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 1% tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 658.942.736 VND (31/12/2025: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 1%, tương ứng 1.184.733.883 VND).

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	3.060.319.759.365	2.431.266.116.691
Các khoản tương đương tiền	-	-
	3.060.319.759.365	2.431.266.116.691

9. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Quý III 2026		Quý III 2025	
	Khối lượng giao dịch Đơn vị	Giá trị giao dịch VND	Khối lượng giao dịch Đơn vị	Giá trị giao dịch VND
Của Công ty	349.973.763	26.801.826.717.734	322.269.728	34.743.274.320.852
Cổ phiếu	7.826.200	259.938.560.000	26.656.274	654.116.041.100
Trái phiếu	256.080.463	26.470.200.864.734	281.795.954	34.078.104.136.752
Chứng khoán khác	86.067.100	71.687.293.000	13.817.500	11.054.143.000
Của Nhà đầu tư	5.179.505.380	114.410.102.496.117	12.961.870.925	318.858.330.795.431
Cổ phiếu	4.937.933.606	109.078.305.234.299	12.432.964.225	309.281.391.607.110
Trái phiếu	20.990.764	5.124.284.352.318	62.874.123	8.661.998.580.441
Chứng khoán khác	220.581.010	207.512.909.500	466.032.577	914.940.607.880
	5.529.479.143	141.211.929.213.851	13.284.140.653	353.601.605.116.283

10. Các loại tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu	110.659.946.361	82.367.842.037	170.420.917.644	148.091.735.391
Giấy tờ có giá khác	3.673.328.787.627	3.673.328.787.627	1.882.549.216.342	1.882.549.216.342
Chứng chỉ quỹ	33.803.735.659	45.436.900.000	35.164.108.659	44.629.691.000
Trái phiếu	1.112.805.700.000	1.112.805.700.000	1.029.212.500.000	1.029.212.500.000
	4.930.598.169.647	4.913.939.229.664	3.117.346.742.645	3.104.483.142.733

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	6.030.327.342.466	6.614.472.421.784
• Giấy tờ có giá khác	-	100.000.000.000
	6.030.327.342.466	6.714.472.421.784

(c) Các khoản cho vay

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	hợp lý	VND	hợp lý
		VND		VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	16.510.633.797.036	(*)	14.516.938.211.399	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	184.984.912.872	(*)	523.646.601.921	(*)
	16.695.618.709.908		15.040.584.813.320	

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*)		Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
		VND			
Cổ phiếu	44.991.988.653		(**)	27.440.878.619	17.551.110.034
Trái phiếu	3.998.667.578.655	3.998.667.578.655		-	3.998.667.578.655
Giấy tờ có giá khác	25.695.395.996	25.695.395.996		-	25.695.395.996
	4.069.354.963.304			27.440.878.619	4.041.914.084.685

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*)		Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
		VND			
Cổ phiếu	47.441.988.653		(**)	27.440.878.619	20.001.110.034
Trái phiếu	1.978.267.020.841	1.978.267.020.841		-	1.978.267.020.841
Giấy tờ có giá khác	1.067.039.050.200	1.067.039.050.200		-	1.067.039.050.200
	3.092.748.059.694			27.440.878.619	3.065.307.181.075

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 11.

(**) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(d) **Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

30/09/2026

	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý	
				VND	
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu	110.659.946.361	143.679.698	(28.435.784.022)		82.367.842.037
Trái phiếu	1.112.805.700.000	-	-		1.112.805.700.000
Giấy tờ có giá khác	3.673.328.787.627	-	-		3.673.328.787.627
Chứng chỉ quỹ	33.803.735.659	11.633.164.341	-		45.436.900.000
Tài sản tài chính AFS					
Trái phiếu	3.998.667.578.655	-	-		3.998.667.578.655
Giấy tờ có giá khác	25.695.395.996	-	-		25.695.395.996
Tổng cộng	8.954.961.144.298	11.776.844.039	(28.435.784.022)		8.938.302.204.315

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	31/12/2025			
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu	170.420.917.644	5.514.892.311	(27.844.074.564)	148.091.735.391
Trái phiếu	1.029.212.500.000	-	-	1.029.212.500.000
Giấy tờ có giá khác	1.882.549.216.342	-	-	1.882.549.216.342
Chứng chỉ quỹ	35.164.108.659	9.465.582.341	-	44.629.691.000
Tài sản tài chính AFS				
Giấy tờ có giá khác	1.067.039.050.200	-	-	1.067.039.050.200
Trái phiếu	1.978.267.020.841	-	-	1.978.267.020.841
	6.162.652.813.686	14.980.474.652	(27.844.074.564)	6.149.789.213.774

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/09/2026		31/12/2025	
	Số lượng VND	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Số lượng Giá gốc Dự phòng suy giảm giá trị
Tài sản tài chính AFS				
TCT Công nghệ Năng lượng	2.500.000	30.000.000.000	(16.750.000.000)	2.500.000 30.000.000.000 (16.750.000.000)
Dầu khí Việt Nam				
CTCP công nghiệp cao su	492.000	7.380.000.000	(4.182.000.000)	492.000 7.380.000.000 (4.182.000.000)
COECCO	457.300	4.573.000.000	(3.508.878.619)	457.300 4.573.000.000 (3.508.878.619)
Công ty cổ phần Viet Lotus				
CTCP Dịch vụ Tài sản mã hoá				
Dolphinex	-	-	-	245.000 2.450.000.000 -
Cổ phiếu khác	301.512	3.038.988.653	(3.000.000.000)	301.512 3.038.988.653 (3.000.000.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	38.524	3.998.667.578.655	-	18.314 1.978.267.020.841 -
Giấy tờ có giá khác	25.000	25.695.395.996	-	1.050 1.067.039.050.200 -
		4.069.354.963.304	(27.440.878.619)	3.092.748.059.694 (27.440.878.619)

11. Các khoản phải thu

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	56.654.048.119	29.767.353.266
<i>Phải thu cổ tức</i>	131.343.800	131.343.800
<i>Phải thu trái tức</i>	26.465.753.424	-
<i>Phải thu lãi cho vay margin</i>	30.056.950.895	29.636.009.466
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	186.896.812.239	145.031.237.692
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	43.646.908.454	37.530.653.428
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	143.249.903.785	107.500.584.264
	243.550.860.358	174.798.590.958

12. Trả trước cho người bán

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	-	1.983.680.000
Chi Nhánh - Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	-	2.178.708.600
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	-	1.820.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ FSI	-	1.517.583.276
Công ty TNHH giải pháp thị trường PAAM	755.055.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Phú sỹ	470.400.000	-
Công ty Cổ phần Vacxin Việt Nam	222.366.000	845.161.000
Các công ty khác	952.905.408	2.699.512.968
	2.400.726.408	11.044.645.844

13. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	8.318.662.200	8.615.000.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	206.460.503	368.930.198
Phải thu dịch vụ khác	91.132.326	30.085.582
	8.616.255.029	9.014.015.780

14. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phí quản lý tài sản chứng khoán phái sinh	83.099.915	114.082.052
Treo phí giao dịch	3.097.655.300	4.428.229.399
Phải thu khác	2.824.948.745	3.377.837.469
	6.005.703.960	7.920.148.920

15. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp	7.526.488.211	7.011.488.211
Dự phòng phải thu khó đòi Margin	313.115.803	774.281.629
	7.839.604.014	7.785.769.840

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ như sau:

	Lũy kế đến quý III năm nay VND	Lũy kế đến quý III năm trước VND
Số dư đầu kỳ	7.785.769.840	41.532.524.205
Trích lập dự phòng trong kỳ	53.834.174	(34.556.936.010)
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	7.839.604.014	6.975.588.195

16. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	15.147.000	20.182.800
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.785.271	18.090.714
Chi phí đồng phục nhân viên chờ phân bổ	1.287.853.620	2.646.102.120
Chi phí trả trước khác	1.682.582.297	769.637.237
	2.997.368.188	3.454.012.871

17. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Đặt cọc khác	90.000.000	15.090.000.000

18. Tài sản cố định hữu hình

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	287.507.365.830	9.375.998.635	9.013.623.366	305.896.987.831
Mua trong kỳ	6.927.846.840	1.638.500.000	-	8.566.346.840
Thanh lý	-	(2.587.300.000)	(62.000.000)	(2.649.300.000)
Số dư cuối kỳ	294.435.212.670	8.427.198.635	8.951.623.366	311.814.034.671
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	194.223.648.412	4.882.060.751	8.439.449.300	207.545.158.463
Khấu hao trong kỳ	27.741.143.949	1.033.516.295	196.078.835	28.970.739.079
Thanh lý	-	(2.587.300.000)	(62.000.000)	(2.649.300.000)
Số dư cuối kỳ	221.964.792.361	3.328.277.046	8.573.528.135	233.866.597.542
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	93.283.717.418	4.493.937.884	574.174.066	98.351.829.368
Số dư cuối kỳ	72.470.420.309	5.098.921.589	378.095.231	77.947.437.129

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	294.738.669.524	9.375.998.635	9.358.313.555	313.472.981.714
Mua mới	12.074.120.000	-	166.200.000	12.240.320.000
Thanh lý	(19.305.423.694)	-	(510.890.189)	(19.816.313.883)
Số dư cuối kỳ	287.507.365.830	9.375.998.635	9.013.623.366	305.896.987.831
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	174.549.038.498	3.567.092.443	8.637.244.360	186.753.375.301
Khấu hao trong kỳ	38.980.033.608	1.314.968.308	313.095.129	40.608.097.045
Thanh lý	(19.305.423.694)	-	(510.890.189)	(19.816.313.883)
Số dư cuối kỳ	194.223.648.412	4.882.060.751	8.439.449.300	207.545.158.463
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	120.189.631.026	5.808.906.192	721.069.195	126.719.606.413
Số dư cuối kỳ	93.283.717.418	4.493.937.884	574.174.066	98.351.829.368

19. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	105.827.937.576	103.045.231.066
Tăng trong kỳ	5.989.007.093	2.782.706.510
Giảm trong kỳ	(143.520.000)	-
Số dư cuối kỳ	111.673.424.669	105.827.937.576
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	87.122.769.531	74.086.016.380
Khấu hao trong kỳ	9.929.158.461	13.037.138.232
Giảm trong kỳ	(143.520.000)	-
Điều chỉnh khác	-	(385.081)
Số dư cuối kỳ	96.908.407.992	87.122.769.531
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	18.705.168.045	28.959.214.686
Số dư cuối kỳ	14.765.016.677	18.705.168.045

20. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí thuê nhà dài hạn	43.256.455.230	44.233.487.148
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	7.390.467.075	5.035.137.215
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	7.682.028.140	1.650.296.030
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.611.718.366	3.325.861.187
	63.940.668.811	54.244.781.580

21. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo Quyết định 45, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp thêm trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	20.000.000.000	20.000.000.000

22. Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định 97, Quyết định 145 và Quyết định 115, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.191.230.244	10.170.880.596
Lãi trong kỳ/năm	15.233.899	20.349.648
Số dư cuối kỳ/năm	10.206.464.143	10.191.230.244

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ	Biến động trong kỳ		30/09/2026 Giá trị ghi sổ
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*)	13.823.500.000.000	38.970.000.000.000	(39.321.500.000.000)	13.472.000.000.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác (**)	3.906.548.954.174	5.944.198.322.068	(7.714.411.527.434)	2.136.335.748.808
	17.730.048.954.174	44.914.198.322.068	(47.035.911.527.434)	15.608.335.748.808

Các khoản vay ngắn hạn tổ chức tín dụng có thời hạn từ 7 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 5,8% đến 8,5%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 11 tháng với lãi suất từ 6,0% đến 9,3%. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

24. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả chứng quyền	15.683.363.000	24.517.454.000
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	10.301.557.697	16.143.069.836
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	2.720.682.478	3.243.527.611
	28.705.603.175	43.904.051.447

25. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả hoa hồng dịch vụ phát triển kinh doanh	4.769.774.028	7.864.814.204
Phải trả nhà cung cấp khác	693.678.953	4.595.981.590
	5.463.452.981	12.460.795.794

26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	239.098.437	844.450.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.884.560.937	144.074.157.498
Thuế thu nhập cá nhân	56.761.661.456	39.260.221.479
Các loại thuế khác	433.695.921	708.589.684
	136.319.016.751	184.887.419.422

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	01/01/2026		30/09/2026	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	844.450.761	8.640.334.561	9.245.686.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	144.074.157.498	235.553.712.542	300.743.309.103
Thuế thu nhập cá nhân	17.529.222	39.260.221.479	425.422.617.036	407.903.647.837
Các loại thuế khác	-	708.589.684	6.103.602.001	6.379.953.168
	17.529.222	184.887.419.422	675.720.266.140	724.272.596.993
			1.457.404	136.319.016.751

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	01/01/2025		31/12/2025	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	665.817.542	6.961.529.125	6.782.895.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	87.275.739.781	275.779.864.165	218.981.446.448
Thuế thu nhập cá nhân	17.529.222	31.262.078.584	606.466.486.242	598.468.343.347
Các loại thuế khác	-	1.106.875.338	9.069.629.995	9.467.915.649
	17.529.222	120.310.511.245	898.277.509.527	833.700.601.350
			17.529.222	184.887.419.422

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	28.262.959.397	10.244.077.595
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	25.579.270.412	51.085.497.257
Dự trả lãi vay các khách hàng cá nhân và tổ chức khác	48.570.303.400	68.217.283.351
Dự chi lương, thưởng	12.596.960	152.481.066.149
Chi phí phải trả khác	150.811.775.372	10.831.740.644
	253.236.905.541	292.859.664.996

28. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả cổ tức	75.600	4.305.148.190
Phải trả lãi cho vay margin	-	1.866.327.728
Phải trả thưởng kinh doanh Ban Điều hành	-	-
Các khoản phải trả khác	12.490.462.129	3.478.117.349
	12.490.537.729	9.649.593.267

29. Trái phiếu phát hành

Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
2023	Lô 1	7,60%	2027	156.300.000.000	156.300.000.000
2023	Lô 2	7,10%	2027	250.000.000.000	250.000.000.000
2024	Lô 1	6,80%	2028	355.700.000.000	355.700.000.000
2024	Lô 2	6,90%	2027	-	300.000.000.000
2025	Lô 1	7,00%	2027	500.000.000.000	500.000.000.000
2026	Lô 1	7,40%	2028	470.000.000.000	-
2026	Lô 2	7,40%	2028	500.000.000.000	-
2026	Lô 3	9,30%	2027	500.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(410.099.217)	(418.443.311)
Trái phiếu phát hành				2.731.589.900.783	1.561.581.556.689

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

30. Vốn chủ sở hữu

(a) **Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.728.129.810.000	335.558.320.000	(743.610.327)		24.516.764.528	1.625.982.305	819.451.590.106	6.908.538.856.612	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	1.130.872.997.059	1.130.872.997.059
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(687.339.528.000)	(687.339.528.000)
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	687.339.530.000	-	-	-	-	-	-	-	687.339.530.000
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	171.798.530.000	(171.798.530.000)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(44.613.190.954)	(44.613.190.954)	(44.613.190.954)
Số dư tại ngày 31/12/2025	6.587.267.870.000	163.759.790.000	(743.610.327)		24.516.764.528	1.625.982.305	1.218.371.868.211	7.994.798.664.717	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	907.523.859.944	907.523.859.944	907.523.859.944
Phát hành cổ phiếu	3.422.366.640.000	-	-	-	-	-	-	3.422.366.640.000	3.422.366.640.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(1.000.933.410.000)	(1.000.933.410.000)	(1.000.933.410.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(67.852.379.824)	(67.852.379.824)	(67.852.379.824)
Số dư tại ngày 30/09/2026	10.009.634.510.000	163.759.790.000	(743.610.327)		24.516.764.528	1.625.982.305	1.057.109.938.331	11.255.903.374.837	

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	1.063.901.365.847	1.214.775.282.087
Lợi nhuận chưa thực hiện	(6.791.427.516)	3.596.586.124
	1.057.109.938.331	1.218.371.868.211

(c) Cổ phiếu

	30/09/2026 Số lượng	31/12/2025 Số lượng
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.963.451	658.726.787
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.000.963.451	658.726.787
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.000.963.451	658.726.787
Cổ phiếu phổ thông	1.000.963.451	658.726.787
Số lượng cổ phiếu quỹ	(30.041)	(30.041)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.041)	(30.041)
Cổ phiếu phổ thông	(30.041)	(30.041)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.933.410	658.696.746
Cổ phiếu phổ thông	1.000.933.410	658.696.746

31. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.883.660.000	9.883.660.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Nợ khó đòi từ các hợp đồng có cam kết mua bán lại	40.466.530.602	41.263.103.188
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính niêm yết	132.604.420.578	143.589.846.134
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính khác	166.957.039.625	167.321.023.273
Nợ khó đòi đã xử lý khác	169.423.997.253	169.848.246.845
	509.451.988.058	522.022.219.440

(c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngoại tệ bằng USD		
Nguyên tệ	559	88
Giá trị quy đổi	21.296.807	2.321.176
Ngoại tệ bằng JPY		
Nguyên tệ	780	780
Giá trị quy đổi	134.409	134.410

(d) Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.881.121.260.000	1.995.005.220.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.000.000.000.000	580.000.000.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.286.900.000.000	751.270.000.000
	6.181.084.310.000	3.339.338.270.000

(e) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán	60.545.580.000	60.545.580.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch TTLKCK của nhà đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	35.555.245.710.000	36.884.301.110.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.301.894.310.000	3.287.799.480.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	23.904.568.000.000	20.635.836.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.497.825.740.000	3.571.263.730.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	669.371.680.000	703.227.820.000
	66.928.905.440.000	65.082.428.340.000

(g) Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	970.059.020.000	102.120.490.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	596.971.970.000	1.504.275.510.000
	1.567.030.990.000	1.606.396.000.000

(h) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
	Số lượng	Số lượng
	chứng khoán	chứng khoán
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	603.106.020.000	638.055.820.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	89.350.000	203.000.000
	603.195.370.000	638.258.820.000

(i) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
	Số lượng	Số lượng
	chứng khoán	chứng khoán
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư trong nước	748.160.000	855.440.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.696.412.121.393	4.249.811.256.637
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.579.689.718.835	4.096.191.819.965
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41.640.131.462	58.386.932.677
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	75.082.271.096	95.232.503.995
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	175.761.097.911	182.797.580.852
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	7.466.077.352	101.605.089.728
	3.879.639.296.656	4.534.213.927.217

(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	3.271.296.364	98.438.803.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	125.518.282	125.518.282
	3.396.814.646	98.564.321.646

(l) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	3.835.282.363.693	4.485.760.517.620
Của Nhà đầu tư nước ngoài	44.356.932.963	48.453.409.597
	3.879.639.296.656	4.534.213.927.217

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>30/09/2026</u> VND	<u>31/12/2025</u> VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty CP du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	3.259.855.279	98.427.362.279
	3.271.296.364	98.438.803.364

(n) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>30/09/2026</u> VND	<u>31/12/2025</u> VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	125.518.282	125.518.282

32. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Quý III 2026

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán		Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi bán chứng khoán trong quý		Lãi bán chứng khoán lũy kế	
	Đơn vị		VND		VND		VND		VND	
Cổ phiếu niêm yết	1.147.300		32.949.430.000		31.975.947.581		973.482.419		8.895.733.497	
Giấy tờ có giá khác	1.742.528.388		178.120.004.194.473		177.583.246.988.949		536.757.205.524		918.883.839.565	
Trái phiếu niêm yết	52.710.000		4.732.973.480.000		4.730.844.039.524		2.129.440.476		46.379.410.716	
Trái phiếu chưa niêm yết	12.434		1.300.410.514.115		1.255.941.478.762		44.469.035.353		73.474.945.040	
Chứng quyền có bảo đảm	19.298.900		13.190.687.000		15.782.564.043		2.591.877.043		5.027.727.403	
Đạo hạn chứng quyền	-		-		-		-		27.072.430.314	
Chứng chỉ quỹ	-		-		-		-		32.934.000	
Hợp đồng tương lai	-		-		-		-		798.960.000	
	1.815.697.022		184.199.528.305.588		183.617.791.018.859		586.921.040.815		1.080.565.980.535	

Quý III 2025

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán		Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi bán chứng khoán trong quý		Lãi bán chứng khoán lũy kế	
	Đơn vị		VND		VND		VND		VND	
Cổ phiếu niêm yết	25.392.544		605.485.707.400		496.402.705.573		109.083.001.827		159.205.868.979	
Giấy tờ có giá khác	811.688.850		83.918.874.592.055		83.807.387.630.284		111.486.961.771		321.322.126.654	
Trái phiếu niêm yết	77.240.426		8.551.879.106.010		8.544.429.768.368		7.449.337.642		11.322.862.792	
Trái phiếu chưa niêm yết	14.647		1.981.303.030.328		1.962.615.917.889		18.687.112.439		39.147.480.104	
Chứng quyền có bảo đảm	2.009.400		1.207.792.000		1.392.784.292		92.496.146		1.077.258.864	
Đạo hạn chứng quyền	-		-		-		(6.598.623.725)		(6.194.327.640)	
Chứng chỉ quỹ	950.000		15.133.370.000		12.118.320.330		3.015.049.670		3.875.865.671	
	917.295.867		95.073.883.597.793		94.824.347.126.736		243.215.335.770		529.757.135.424	

33. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Quý III 2026

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong quý		Lỗ bán chứng khoán lũy kế
	Đơn vị	VND		VND	VND		VND
Cổ phiếu niêm yết	1.465.600	49.658.280.000		51.643.582.905	(1.985.302.905)		(9.249.670.380)
Giấy tờ có giá khác	1.324.438.737	134.779.922.265.081		135.250.194.414.328	(470.272.149.247)		(819.818.955.953)
Trái phiếu niêm yết	64.840.000	6.793.213.100.000		6.794.980.060.476	(1.766.960.476)		(9.273.110.716)
Trái phiếu chưa niêm yết	56	5.662.842.740		5.737.625.580	(74.782.840)		(238.878.012)
Chứng quyền có bảo đảm	11.042.400	10.844.218.000		9.972.768.253	(871.449.747)		(3.209.888.936)
Hợp đồng tương lai	-	-		-	-		(772.960.000)
	1.401.786.793	141.639.300.705.821		142.112.528.451.542	(474.970.645.215)		(842.563.463.997)

Quý III 2025

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong quý		Lỗ bán chứng khoán lũy kế
	Đơn vị	VND		VND	VND		VND
Cổ phiếu niêm yết	167.930	14.981.488.700		16.067.434.896	(1.085.946.196)		(18.812.609.376)
Giấy tờ có giá khác	469.794.405	47.420.746.895.756		47.503.394.109.084	(82.647.213.328)		(191.239.942.855)
Trái phiếu niêm yết	62.760.000	6.496.348.520.000		6.499.143.011.632	(2.794.491.632)		(4.472.466.782)
Trái phiếu chưa niêm yết	256	26.486.190.555		26.783.520.306	(297.329.751)		(2.386.892.070)
Chứng quyền có bảo đảm	11.586.200	10.665.352.000		8.430.884.106	(2.234.467.894)		(3.061.085.499)
Đạo hạn chứng quyền	-	-		-	1.043.015.269		1.036.392.578
	544.308.791	53.969.228.447.011		54.053.818.960.024	(88.016.433.532)		(218.936.604.004)

34. Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính

Quý III 2026

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối quý	Chênh lệch đánh giá lại đầu quý	Chênh lệch đánh giá lại quý này	Chênh lệch tăng lũy kế	Chênh lệch giảm lũy kế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ							
Cổ phiếu niêm yết	110.659.946.361	82.367.842.037	(28.292.104.324)	(25.166.176.096)	(3.125.928.228)	(5.371.212.613)	(591.709.458)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	33.803.735.659	45.436.900.000	11.633.164.341	10.872.614.341	760.550.000	2.167.582.000	-
	144.463.682.020	127.804.742.037	(16.658.939.983)	(14.293.561.755)	(2.365.378.228)	(3.203.630.613)	(591.709.458)

Quý III 2025

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối quý	Chênh lệch đánh giá lại đầu quý	Chênh lệch đánh giá lại quý này	Chênh lệch tăng lũy kế	Chênh lệch giảm lũy kế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ							
Cổ phiếu niêm yết	26.269.829.061	2.711.636.551	(23.558.192.510)	(28.583.973.954)	5.025.781.444	(10.287.453.649)	(23.495.022.929)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	33.803.735.659	42.482.150.000	8.678.414.341	10.504.344.011	(1.825.929.670)	(973.167.871)	-
	60.073.564.720	45.193.786.551	(14.879.778.169)	(18.079.629.943)	3.199.851.774	(11.260.621.520)	(23.495.022.929)

35. Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

(a) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức	100.000	26.418.000	100.000	16.248.366.800
	100.000	26.418.000	100.000	16.248.366.800

(b) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	121.098.337.373	79.485.078.797	341.490.967.114	211.388.238.771
Thu nhập lãi Giấy tờ có giá khác	(21.322.191.782)	3.992.109.589	1.361.643.833	16.836.954.816
	99.776.145.591	83.477.188.386	342.852.610.947	228.225.193.587

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	476.604.948.057	370.604.067.158	1.331.600.199.460	941.558.239.314
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	10.888.590.915	37.487.474.506	60.668.058.884	52.485.621.236
	487.493.538.972	408.091.541.664	1.392.268.258.344	994.043.860.550

(d) Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức	787.200.000	1.586.831.013	787.200.000	1.586.831.013
Trái tức	105.299.039.179	21.258.166.885	214.553.023.315	83.792.946.425
Lãi giấy tờ có giá khác	21.269.452.055	4.118.356.164	14.319.315.066	2.957.808.220
	127.355.691.234	26.963.354.062	229.659.538.381	88.337.585.658

36. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	123.098.782.916	363.044.057.842	518.512.674.494	678.987.948.732
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh	4.484.300.100	6.513.473.900	14.023.620.800	15.938.081.300
	127.583.083.016	369.557.531.742	532.536.295.294	694.926.030.032

37. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	690.602.000	1.390.000.000	3.527.874.727	3.135.000.000
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	200.000.000	-	13.600.000.000	3.499.281.600
	890.602.000	1.390.000.000	17.127.874.727	6.634.281.600

38. Thu nhập hoạt động khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập phí chuyển nhượng	2.634.995	12.948.962	27.054.176	121.721.111
Doanh thu môi giới cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	-	13.039.289.771	42.001.067.768	32.579.434.241
Doanh thu dịch vụ khác	6.418.884.020	3.817.335.027	15.376.847.305	6.595.454.889
	6.421.519.015	16.869.573.760	57.404.969.249	39.296.610.241

39. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	32.256.333.135	87.363.291.648	133.684.901.644	164.101.666.346
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	40.863.009.605	86.838.401.390	143.565.795.155	172.644.681.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.611.724.382	12.412.235.843	45.120.504.149	37.492.740.343
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	41.633.424.953	106.753.800.801	157.390.252.732	198.902.014.699
Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	-	-	-	112.898.633
	130.364.492.075	293.367.729.682	479.761.453.680	573.254.001.524

40. Chi phí hoạt động khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	-	719.000.000	515.000.000	739.999.996
	-	719.000.000	515.000.000	739.999.996

41. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	46.164.202.744	19.654.822.188	124.497.730.667	57.150.110.973
Chi phí lãi vay	264.604.564.372	215.110.320.895	775.794.743.489	511.525.142.548
Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu và huy động vốn	1.637.843.683	2.043.043.913	6.250.279.820	7.203.061.453
	312.406.610.799	236.808.186.996	906.542.753.976	575.878.314.974

42. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi	99.060.460.031	72.601.772.727	194.620.976.451	167.596.234.354
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.472.434.150	1.085.052.000	3.964.856.300	3.244.813.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	202.064.777	261.228.986	751.864.393	1.063.327.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.812.903.339	1.980.565.134	5.668.742.007	5.829.427.667
Chi phí thuê, phí, lệ phí	7.233.493	14.591.899	31.496.801	48.137.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.861.277.941	6.674.613.191	15.060.094.409	23.747.190.172
Chi phí khác	6.591.655.134	13.327.655.268	27.224.202.998	32.966.670.117
	114.008.028.865	95.945.479.205	247.322.233.359	234.495.800.814

43. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ	247.727.521	299.378.796	498.005.387	1.618.102.168
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-	-	200.000.000
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	76.625	1.384.545.455	305.076.625
Thu nhập khác	157.409.742	60.803.927	740.294.746	16.505.256.400
	405.137.263	360.259.348	2.622.845.588	18.628.435.193

44. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	235.546.597.819	206.717.534.804
Kỳ hiện hành	235.546.597.819	206.717.534.804
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(3.347.003.412)	159.377.046
Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời	(3.347.003.412)	159.377.046
	232.199.594.407	206.876.911.850

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	394.468.559.203	418.118.172.424	1.139.723.454.351	1.029.580.032.749
Điều chỉnh cho các khoản				
Chi phí không được khấu trừ thuế kỳ này	2.772.186.958	10.952.750.139	19.355.439.777	22.639.724.311
Thu nhập từ cổ tức	(787.300.000)	(1.613.249.013)	(787.300.000)	(17.835.197.813)
Trích lập/(Hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời	-	-	(3.000.000.000)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	396.453.446.161	427.457.673.550	1.155.291.594.128	1.034.384.559.247
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	79.290.689.232	85.491.534.710	231.058.318.824	206.876.911.850
Nộp thêm thuế TNDN theo quyết định của cơ quan thuế	-	-	1.141.275.583	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	79.290.689.232	85.491.534.710	232.199.594.407	206.876.911.850

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

45. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào Ngày 12 tháng 10 năm 2026

Ngày 12 tháng 10 năm 2026



Tạ Duy Chung
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Ngân
Phó Tổng Giám đốc

